

Số : 104/CT-CBTT

V/v : Công bố thông tin Quý 1/2015

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Lầu 6, 151 Ter, đường Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TPHCM
4. Điện thoại: 083 9304 790 Fax: 083 9304 790
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1/2015 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 17/04/2015 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận quý 1/2015 biến động trên 10% so với quý 1/2014.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www:idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu VPTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
(Ký tên và đóng dấu)



Số : 103/CV- INC

V/v : Giải trình lợi nhuận quý 1/2015 biến
động trên 10% so với quý 1/2014

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo Quý 1/2015 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận của Công ty quý 1/2015 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2015 đạt 341.058.737 đồng so với Quý 1/2014: 197.779.675 đồng, tăng 42,03% do nguyên nhân sau :

- Tỷ trọng giá vốn trên doanh thu quý 1/2015 (47,62%) thấp hơn so với quý 1/2014 (71,7%)
- Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác của quý 1/2015 đều tăng so quý 1/2014 lần lượt (91,57% và 50,9%).

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VPTH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

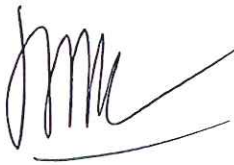
Quý I năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29,629,649,701	30,911,255,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,581,646,086	4,866,930,359
1. Tiền	111	V.01	581,646,086	1,366,930,359
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	3,000,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,298,898,292	8,000,123,217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,090,859,085	8,870,975,010
2. Trả trước cho người bán	132		920,000,000	1,004,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,111,928,675	948,537,675
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,823,889,468)	(2,823,889,468)
IV. Hàng tồn kho	140		18,749,105,323	17,955,405,506
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,143,937,295	18,350,237,478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(394,831,972)	(394,831,972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	88,796,363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2,636,363
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	86,160,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		4,052,267,960	4,049,982,484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3,094,394,290	3,074,793,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93,195,818	67,281,727
- Nguyên giá	222		4,562,410,650	4,500,910,650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,469,214,832)	(4,433,628,923)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,001,198,472	3,007,511,472
- Nguyên giá	228		4,865,783,400	4,808,783,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,864,584,928)	(1,801,271,928)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	403,953,000	410,369,000
- Nguyên giá	231		641,581,000	641,581,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(237,628,000)	(231,212,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	500,000,000	500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53,920,670	64,820,285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	53,920,670	64,820,285
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		33,681,917,661	34,961,237,929

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+320)	300		8,241,996,520	9,787,342,603
I. Nợ ngắn hạn	310		8,241,996,520	9,787,342,603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		946,535,226	1,010,397,773 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,066,739,450	4,606,739,450 ✓
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	344,140,873	1,040,922,459
4. Phải trả người lao động	314		1,079,718,284	2,141,017,840
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	92,792,046	166,727,955
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	483,643,798	576,606,283
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		228,426,843	244,930,843
II. Nợ dài hạn	330			-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		25,439,921,141	25,173,895,326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25,439,921,141	25,173,895,326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		2,839,511,082	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		17,160,488,918	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,858,741,760	3,858,741,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,333,129,381	1,067,103,566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,067,103,566	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		266,025,815	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		33,681,917,661	34,961,237,929

Ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,858,136,412	3,426,727,950	2,858,136,412	3,426,727,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,858,136,412	3,426,727,950	2,858,136,412	3,426,727,950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,361,019,561	2,457,003,470	1,361,019,561	2,457,003,470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,497,116,851	969,724,480	1,497,116,851	969,724,480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	39,442,102	3,323,508	39,442,102	3,323,508
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30		6,728,277	-	6,728,277
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			6,728,277	-	6,728,277
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,214,935,660	819,396,763	1,214,935,660	819,396,763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		321,623,293	146,922,948	321,623,293	146,922,948
11. Thu nhập khác	31		38,181,818	57,272,727	38,181,818	57,272,727
12. Chi phí khác	32		18,746,374	6,416,000	18,746,374	6,416,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19,435,444	50,856,727	19,435,444	50,856,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		341,058,737	197,779,675	341,058,737	197,779,675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	75,032,922	49,444,918	75,032,922	49,444,918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		266,025,815	148,334,757	266,025,815	148,334,757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		133	74	133	74
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		133	74	133	74

Ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,193,193,691	6,579,525,612
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(808,579,559)	(1,493,357,101)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(2,758,757,000)	(1,172,512,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(6,728,277)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(307,846,400)	(205,122,937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83,021,818	11,890,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,654,258,925)	(2,805,142,737)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(1,253,226,375)	908,552,560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71,500,000)	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,442,102	3,323,508
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(32,057,898)	3,323,508
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1,951,318,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	(1,951,318,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,285,284,273)	(1,039,441,932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,866,930,359	2,008,738,940
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI	3,581,646,086	969,297,008

Ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn giám sát thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 31/12 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành từ năm 2001 đến nay có liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền; tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền: Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng

trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỉ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm;

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm;



8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán sau khi có Đại hội đồng Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định thỏa khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài



khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

<i>01. Tiền</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt:	245,209,601	105,667,821
- Tiền gửi ngân hàng:	336,436,485	1,261,262,538
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	3,500,000,000
Cộng	3,581,646,086	4,866,930,359

<i>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
Cộng	0	0



<i>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,111,928,675	948,537,675
Cộng	1,111,928,675	948,537,675

<i>04. Hàng tồn kho:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu:	16,526,826	13,673,172
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	19,127,410,469	18,336,564,306
- Thành phẩm :		
- Hàng hoá :		
- Hàng gửi đi bán :		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	19,143,937,295	18,350,237,478

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

<i>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+		
Cộng	-	



07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		2,566,670,146	1,493,676,121	440,564,383	4,500,910,650
- Mua trong kỳ		61,500,000			61,500,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ		2,628,170,146	1,493,676,121	440,564,383	4,562,410,650
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		2,530,542,328	1,474,204,212	428,882,383	4,433,628,923
- KH trong kỳ		12,928,000	19,471,909	3,186,000	35,585,909
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- TL nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	2,543,470,328	1,493,676,121	432,068,383	4,469,214,832
GTCL của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	0	36,127,818	19,471,909	11,682,000	67,281,727
- Tại ngày cuối kỳ	0	84,699,818	0	8,496,000	93,195,818

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.



10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu kỳ	2,389,054,000		419,729,400	2,000,000,000	4,808,783,400
- Mua trong kỳ			57,000,000		57,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,389,054,000		476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
GT hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			201,271,928	1,600,000,000	1,801,271,928
- Khấu hao trong kỳ			13,313,000	50,000,000	63,313,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			214,584,928	1,650,000,000	1,864,584,928
GT còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	2,389,054,000		218,457,472	400,000,000	3,007,511,472
- Tại ngày cuối kỳ	2,389,054,000		262,144,472	350,000,000	3,001,198,472

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	641,581,000	0	0	641,581,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	641,581,000			641,581,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT hao mòn lũy kế	231,212,000	6,416,000	0	237,628,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	231,212,000	6,416,000		237,628,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT còn lại của bất động sản đầu tư	410,369,000	0	0	403,953,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	410,369,000			403,953,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	500,000,000	500,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí lợi thế kinh doanh		
- Chi phí trả trước dài hạn	53,920,670	64,820,285
Cộng	53,920,670	64,820,285



<i>15. Vay và nợ ngắn hạn:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	-	-

<i>16. Thuế và các khoản phải nộp NN</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	130,846,980	585,611,082
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75,032,922	307,846,400
- Thuế TNCN	43,510,868	50,930,224
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	94,750,103	96,534,753
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp		
Cộng	344,140,873	1,040,922,459

<i>17. Chi phí phải trả</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	0	0

<i>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	15,864,000	39,702,660
- Bảo hiểm xã hội	22,608,118	14,699,318
- Bảo hiểm y tế	8,044,740	4,278,005
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,303,180	4,677,540
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	92,792,046	166,727,955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	429,823,760	513,248,760
Cộng	576,435,844	743,334,238



19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

22. Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chi nh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	20,248,050,000	2,316,979,152	1,236,966,643	0	1,006,851,966	24,808,847,761
Tăng vốn năm trước		204,110,965	100,685,000		1,228,040,930	1,532,836,895
Lợi nhuận sau thuế					1,228,040,930	1,228,040,930
Trích lập các quỹ						0
Giảm vốn năm trước					1,167,789,330	1,167,789,330
Phân phối lợi nhuận					1,167,789,330	1,167,789,330
Chia cổ tức						0
Giảm khác						0
Số dư đầu năm nay	20,248,050,000	2,521,090,117	1,337,651,643	0	1,067,103,566	25,173,895,326
Tăng vốn năm nay		1,337,651,643	(1,337,651,643)		266,025,815	266,025,815
Lợi nhuận sau thuế					266,025,815	266,025,815
Giảm vốn năm nay					0	0
Phân phối lợi nhuận						0
Chia cổ tức						0
Lỗ						0
Số dư cuối kỳ	20,248,050,000	3,858,741,760	0	0	1,333,129,381	25,439,921,141

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:



	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	14,080,000,000	14,080,000,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	5,920,000,000	5,920,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	248,050,000	248,050,000
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	20,248,050,000	20,248,050,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu thường	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:



- Quỹ đầu tư phát triển: 3.858.741.760,đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí :

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :

	Cuối quý	Đầu năm
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,858,136,412	3,426,727,950
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	2,858,136,412	3,426,727,950

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,361,019,561	2,457,003,470
.....		
Cộng	1,361,019,561	2,457,003,470



29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,442,102	3,323,508
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	39,442,102	3,323,508

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		6,728,277
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	6,728,277

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75,032,922	49,444,918
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75,032,922	49,444,918



<i>32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	

<i>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	158,686,616	150,278,975
- Chi phí nhân công	1,086,549,515	1,393,845,065
- Chi phí sản xuất chung	906,629,593	1,366,592,728
+ Chi phí nhân công phân xưởng	523 234 135	463,928,510
+ Chi phí vật liệu	6,748,227	
+ Chi phí dụng cụ sản xuất	1,000,000	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	12,928,000	26,896,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,319,085	767,200,327
+ Chi phí khác bằng tiền	24,400,146	108,567,891
Cộng	2,151,865,724	2,910,716,768

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính: VNĐ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh



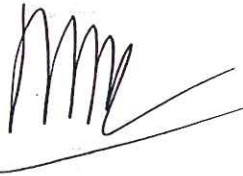
nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
5. Thông tin về hoạt động liên tục.
6. Những thông tin khác.

Ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

